# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ Y TẾ

**Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019 quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm**

(Tiếp theo Công báo số 797 + 798)

**PHỤ LỤC 2A**

**MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)*

| **CITRIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL** | |
|---|---|
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 472c | Este của glycerol với acid citric và acid béo |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | GMP | 407 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | GMP | |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | GMP | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | 100 | 277 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | 100 | 322 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | GMP | 211 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | GMP | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | GMP | 281 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | GMP | 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | GMP | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | GMP | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 13.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 9000 | 380 & 381 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 5000 | 239 & 268 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**DIACETYLTARTARIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 472e | Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | 120 | 407 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 500 | 399 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | 5000 | |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | 5000 | |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 5000 | |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | 6000 | |
| 01.4.3 | Cream đông tụ (nguyên chất) | 5000 | |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 6000 | |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | 10000 | |

| | | |
|---|---|---|
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | 10000 |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | 10000 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | 10000 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | 10000 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 10000 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | 10000 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | 10000 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 10000 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 10000 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 5000 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 1000 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | 10000 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | 1000 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | 5000 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | 1000 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 2500 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 2500 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | 2500 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 10000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | 2500 | |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | 2500 | |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | 2500 | |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | 2500 | |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 10000 | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 50000 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 10000 | |
| 06.2 | Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương) | 3000 | 186 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | 5000 | |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 10000 | |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 5000 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | 5000 | |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | 2000 | 347 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | 6000 | |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 20000 | |
| 10.2.3 | Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô | 5000 | |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 5000 | |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | 16000 | |
| 12.4 | Mù tạt | 10000 | |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 5000 | XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | 10000 | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | 5000 | |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 5000 | |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 5000 | |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | 5000 | |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 5000 | |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | 5000 | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 500 | 142 |

| | | |
|---|---|---|
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | 5000 |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | 5000 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | 5000 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | 10000 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu) | 20000 |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | 10000 |

**SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 473 | Este của sucrose với các acid béo |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | 1000 | 348, 410 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 5000 | 348 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 20000 | 348, XS250 & XS252 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | 5000 | 348 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 10000 | 348 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | 5000 | 350 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | 3000 | 348 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | 10000 | |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 5000 | 348 & XS243 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 10000 | 348 & 360 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 5000 | 102 & 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 5000 | 348 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 5000 | 348 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 1500 | 348 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 5000 | 348 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | 10000 | 97 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | 10000 | 348 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 10000 | 348, XS86 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 6000 | 348 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 5000 | 348, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 12000 | 348 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 5000 | 348 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | 10000 | |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | 2000 | 348 & 370 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | 4000 | 211 & 348 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 2000 | 194 & 348 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 5000 | 348 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | 10000 | 348 |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | 10000 | 348 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | 20000 | 348 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | 3000 | 348 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 10000 | 348 |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | 5000 | 15, XS96 & XS97 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | 5000 | 15, 373, XS96 & XS97 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | 4500 | 241, 348 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 5000 | 348 |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | 2000 | 348, 422 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | 20000 | 423, 424, 425 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 2000 | 345 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | 2000 | 348, 426 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | 10000 | 348 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | 10000 | 127, 348 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | 10000 | 348, XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 5000 | 348 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 5000 | 348 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 20000 | 348 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 200 | 219, 348 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 1000 | 176, 348 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | 5000 | 348, 431 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu) | 5000 | 348, 433 |

**SUCROSE OLIGOESTERS, TYPE I AND TYPE II**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 473a | Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | 1000 | 348, 410 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 5000 | 348 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 20000 | 348, XS250 & XS252 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | 5000 | 348 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 10000 | 348 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | 3000 | 348 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 5000 | 348 & XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 10000 | 348 & 360 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 5000 | 102 & 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 5000 | 348 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 5000 | 348 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 1500 | 348 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 5000 | 348 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | 10000 | 348 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 10000 | 348 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 6000 | 348 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 5000 | 348 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 12000 | 348 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 5000 | 348, 387 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | 2000 | 348 & 370 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | 4000 | 211 & 348 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 2000 | 194 & 348 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 5000 | 348 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | 10000 | 348 |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | 10000 | 348 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | 20000 | 348 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | 3000 | 348 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 10000 | 348 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | 4500 | 241, 348 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 5000 | 348 |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | 2000 | 348, 422 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | 20000 | 423, 424, 425 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | 2000 | 348, 426 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | 10000 | 348 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | 10000 | 127, 348 |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | 10000 | 348, XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 5000 | 348 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 5000 | 348 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 20000 | 348 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 200 | 219, 348 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 1000 | 176, 348 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | 5000 | 348, 431 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu) | 5000 | 348, 433 |

**SUCROGLYCERIDES**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 474 | Sucroglycerid |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | 1000 | 348, 410 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 5000 | 348 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 20000 | 348, XS250 & XS252 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | 5000 | 348 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 10000 | 348 |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | 10000 | |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | 3000 | 348 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 5000 | 348& XS243 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 10000 | 348 & 360 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 5000 | 102 & 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 5000 | 348 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 5000 | 348 |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | GMP | |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 1500 | 348 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 5000 | 348 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | 5000 | |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | 10000 | 348 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 10000 | 348 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 6000 | 348 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 5000 | 348, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 12000 | 348 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 5000 | 348 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | 2000 | 348 & 370 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | 4000 | 211 & 348 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 2000 | 194 & 348 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 5000 | 348 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | 10000 | 348 |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | 10000 | 348 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | 20000 | 348 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | 3000 | 348 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 10000 | 348 |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | 5000 | 15, XS96 & XS97 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | 5000 | 15, XS88, XS89 & XS98 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | 4500 | 241, 348 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 5000 | 348 |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | 2000 | 348, 422 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 2000 | 345 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | 2000 | 348, 426 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | 10000 | 348 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | 10000 | 127, 348 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | 10000 | 348, XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 5000 | 348 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 5000 | 348 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 20000 | 348 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 200 | 219, 348 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 1000 | 176, 348 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | 5000 | 348, 431 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | 5000 | |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu) | 5000 | 348, 433 |

**POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 475 | Este của polyglycerol với các acid béo |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | 1000 | 410 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 2000 | |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 5000 | 352, XS250 & XS252 |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | 6000 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | 6000 | |
| 01.4.3 | Cream đông tụ (nguyên chất) | 6000 | |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 8000 | |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | 5000 | XS251 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | 5000 | |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | 5000 | |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 5000 | 354 & XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 5000 | 359 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 20000 | 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 2000 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 5000 | |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 5000 | XS240 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 5000 | |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | 2000 | |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | 5000 | 97, XS141 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 2000 | 366 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 2000 | 367 & XS309R |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.3 | Kẹo cao su | 5000 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 2000 | 368 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | 10000 | 369 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 2000 | 194 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 9000 | |
| 07.1.1 | Bánh mì và bánh mì cuộn | 10000 | 372 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | 6000 | |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | 6000 | |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | 10000 | |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | 10000 | |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | 15000 | 11 |
| 07.2.1 | Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả) | 10000 | |
| 07.2.2 | Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh) | 10000 | |
| 07.2.3 | Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ | 15000 | 11 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | 5000 | 365 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | 5000 | 241 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | 1000 | 412 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | 5000 | 41 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | 1000 | 414 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | 1000 | 415 |
| 10.2 | Sản phẩm trứng | 1000 | |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 6000 | |
| 12.5.1 | Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh | 400 | XS117 |
| 12.5.2 | Hỗn hợp viên xúp và nước thịt | 3000 | 127, XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | 5000 | |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | 5000 | XS306R |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | 5000 | 127 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 1000 | |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 1000 | |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 18000 | |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | 20 | |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu) | 2000 | |

**POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED RICINOLEIC ACID**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 476 | Este của polyglycerol với acid ricinoleic |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | 5000 | XS251 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 5000 | XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 4000 | 359 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 10000 | |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 2000 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 5000 | |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 2000 | |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | 2000 | |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | 5000 | 97 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | 5000 | 101 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 3000 | 366 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 3000 | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 500 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 5000 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 500 | 194 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 5000 | |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | 5000 | 365 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | 1000 | 412 |
| 10.2 | Sản phẩm trứng | 1000 | |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 1000 | |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | 5000 | |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | 5000 | 127 |

**PROPYLENE GLYCOL ESTERS OF FATTY ACIDS**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 477 | Este của propylen glycol với acid béo |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 5000 | |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 1000 | |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 5000 | 86 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | 100000 | |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 5000 | |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | 10000 | |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | 10000 | |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 20000 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 30000 | |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 40000 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 5000 | |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 40000 | |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 40000 | |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | 40000 | |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | 5000 | |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | 5000 | 97 & XS141 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 5000 | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 20000 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 40000 | |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 5000 | 2 & 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 40000 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 07.0 | Bánh nướng | 15000 | 11 & 72 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 40000 | |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | 5000 | |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 5000 | |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 5000 | |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 500 | |

**THERMALLY OXIDIZED SOYA BEAN OIL INTERACTED WITH MONO- AND DIGLYCERIDES OF FATTY ACIDS**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 479 | Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 5000 | |

**DIOCTYL SODIUM SULFOSUCCINATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 480 | Dioctyl Natri sulfosuccinate |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 15 | 383, 384, 385 |

**STEAROYL LACTYLATES**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 481(i) | Natri stearoyl lactylat |
| 482(i) | Calci stearoyl lactylat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 1000 | |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 3000 | XS250 & XS252 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 5000 | 2 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | 2000 | |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 5000 | 355 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 10000 | |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 3000 | |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 5000 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 5000 | 15 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 2000 | XS240 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 5000 | |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | 2000 | |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 5000 | 76 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 5000 | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 2000 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 2000 | |
| 06.2.1 | Bột | 5000 | 186 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | 5000 | |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | 5000 | 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 5000 | 194 & 371 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 6000 | |
| 07.1.1.1 | Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt | 3000 | 388 |
| 07.1.1.2 | Bánh mì soda | 3000 | |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | 3000 | |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | 5000 | |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | 5000 | |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | 3000 | |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | 5000 | |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 5000 | |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | 2000 | 373, XS96 & XS97 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | 2000 | XS88, XS89 & XS98 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | 500 | |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | 500 | |
| 10.2.3 | Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô | 5000 | |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | 2500 | 427 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | 2500 | XS306R |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 2000 | |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 2000 | |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | 8000 | 430 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu) | 5000 | 432 |

**STEARYL CITRATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 484 | Stearyl citrat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | GMP | |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | GMP | |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 100 | 15 |
| 05.3 | Kẹo cao su | 15000 | |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 500 | |

**SORBITAN ESTERS OF FATTY ACIDS**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 491 | Sorbitan monostearat |
| 492 | Sorbitan tristearat |
| 493 | Sorbitan monolaurat |
| 494 | Sorbitan monooleat |
| 495 | Sorbitan monopalmitat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 5000 | |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 4000 | XS250 & XS252 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 5000 | 349 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | 4000 | XS251 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 5000 | XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 10000 | 359 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 5000 | 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 10000 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 1000 | |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 5000 | XS240 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 5000 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | 5000 | |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 5000 | 76 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | 2000 | 97, 123 & XS141 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 10000 | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | 10000 | 101 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 10000 | |
| 05.2.1 | Kẹo cứng | 10000 | |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | 10000 | XS309R |
| 05.2.3 | Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân | 10000 | |
| 05.3 | Kẹo cao su | 5000 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 10000 | |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | 5000 | 11 & 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 5000 | 11 & 194 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 5000 | |
| 07.1.1 | Bánh mì và bánh mì cuộn | 3000 | |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | 10000 | 11 |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | 10000 | 11 |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | 10000 | 11 |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | 10000 | 11 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | 10000 | 11 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 10000 | |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 5000 | |
| 12.5.2 | Hỗn hợp viên xúp và nước thịt | 250 | 127, XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | 5000 | |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | 50 | 127 |
| 12.8 | Men và các sản phẩm tương tự | 15000 | |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 1000 | |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 1000 | |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | 5000 | |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 10000 | 364 |
| 14.1.4.1 | Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa | 500 | |
| 14.1.4.2 | Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades | 500 | |
| 14.1.4.3 | Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | 500 | 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 500 | 429 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | 300 | |

**SODIUM CARBONATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 500(i) | Natri carbonat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | GMP | |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 02.2.1 | Bơ | GMP | |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | |
| 06.2.2 | Tinh bột | GMP | |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | 10000 | |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | GMP | 72 & 316 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 240, 243, 295, 319 & 320 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**SODIUM HYDROGEN CARBONATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 500(ii) | Natri hydro carbonat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | GMP | |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 02.2.1 | Bơ | GMP | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | GMP | |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | GMP | 72 & 316 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 240, 319 & 320 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**SODIUM SESQUICARBONATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 500(iii) | Natri sesquicarbonat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | GMP | |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |

**POTASSIUM CARBONATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 501(i) | Kali carbonat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | 234 |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | GMP | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | 11000 | |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 230, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | GMP | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**POTASSIUM HYDROGEN CARBONATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 501(ii) | Kali hydro carbonat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | GMP | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | GMP | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | |

**AMMONIUM CARBONATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 503(i) | Amoni carbonat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 239 & 248 |

**AMMONIUM HYDROGEN CARBONATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 503(ii) | Amoni hydro carbonat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 63 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 239 & 248 |

**MAGNESIUM CARBONATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 504(i) | Magnesi carbonat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | GMP | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | 10000 | |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | 5000 | 36 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | 15000 | 56 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | GMP | 258 |
| 12.1.1 | Muối | GMP | |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**MAGNESIUM HYDROXIDE CARBONATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 504(ii) | Magnesi hydroxyd carbonat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | GMP | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | GMP | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**HYDROCHLORIC ACID**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 507 | Acid hydrocloric |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 239 |

**POTASSIUM CHLORIDE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 508 | Kali clorid |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | GMP | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | GMP | 16 & 326 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | XS36, XS92, XS95, |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 & XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**CALCIUM CHLORIDE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 509 | Calci clorid |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | GMP | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | GMP | 29, 323 & 324 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | GMP | 16 & 326 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | GMP | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | 58 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**MAGNESIUM CHLORIDE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 511 | Magnesi clorid |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | GMP | |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | GMP | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | GMP | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | GMP | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | GMP | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**STANNOUS CHLORIDE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 512 | Thiếc clorid |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | 20 | 43, 141 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | 25 | 43 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 20 | 43 |

**CALCIUM SULFATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 516 | Calci sulfat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | GMP | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | GMP | 29, 323 & 324 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | GMP | |

**MAGNESIUM SULFATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 518 | Magnesi sulfat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**ALUMINIUM AMMONIUM SULFATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 523 | Nhôm amoni sulfat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | 520 | 6, 245, 296, XS66 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | 300 | 6 & 247 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | 100 | 6 & 246 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | 100 | 6, 244 & 246 |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | 40 | 6, 246 & 248 |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | 40 | 6, 246 & 249 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | 200 | 6 & 250 |

**SODIUM HYDROXIDE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 524 | Natri hydroxyd |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 02.2.1 | Bơ | GMP | |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | GMP | 72 & 316 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 239, 319 & 320 |

**POTASSIUM HYDROXIDE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 525 | Kali hydroxyd |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | GMP | 410 |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | GMP | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 239 |

**CALCIUM HYDROXYD**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 526 | Calci hydroxyd |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | GMP | |
| 02.2.1 | Bơ | GMP | |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | GMP | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 2000 | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 239 |

**AMMONIUM HYDROXIDE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 527 | Amoni hydroxyd |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |

**MAGNESIUM HYDROXIDE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 528 | Magnesi hydroxyd |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | GMP | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | GMP | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**CALCIUM OXIDE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 529 | Oxyd calci |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |

**MAGNESIUM OXIDE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 530 | Oxyd magnesi |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | 10000 | |
| 12.1.1 | Muối | GMP | |

**FERROCYANIDES**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 535 | Natri ferrocyanid |
| 536 | Kali ferrocyanid |
| 538 | Calci ferrocyanid |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 12.1.1 | Muối | 14 | 24 & 107 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | 20 | 24 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | 20 | 24 |

**SODIUM ALUMINIUM PHOSPHATES**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 541(i) | Natri nhôm phosphat, dạng acid |
| 541(ii) | Natri nhôm phosphat, dạng bazo |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | 1600 | 6 & 251 |
| 06.2.1 | Bột | 1600 | 6 & 252 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | 1000 | 6 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | 100 | 6 & 246 |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | 100 | 6, 244 & 246 |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | 40 | 6, 246 & 248 |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | 40 | 6, 246 & 249 |

**SILICON DIOXIDE, AMORPHOUS**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 551 | Dioxyd silic vô định hình |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | 10000 | |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | 15000 | 56 |
| 12.1.1 | Muối | GMP | |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 2000 | 65 & 318 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 321 |

**CALCIUM SILICATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 552 | Calci silicat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | 10000 | |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | 15000 | 56 |
| 12.1.1 | Muối | GMP | |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**MAGNESIUM SILICATE, SYNTHETIC**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 553(i) | Magnesi silicat tổng hợp |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | 10000 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | 15000 | 56 |
| 12.1.1 | Muối | GMP | |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**TALC**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 553(iii) | Bột talc |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | 10000 | |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**SODIUM ALUMINOSILICATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 554 | Natri nhôm silicat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 570 | 6 & 260 |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | 265 | 6 & 259 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | 570 | 6 & 259 |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | 1140 | 6 |
| 05.3 | Kẹo cao su | 100 | 6 & 174 |
| 12.1.1 | Muối | 1000 | 6 & 254 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | 1000 | 6 & 255 |
| 12.5.2 | Hỗn hợp viên xúp và nước thịt | 570 | 6 & XS117 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | 570 | 6 |

**GLUCONO DELTA-LACTONE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 575 | Glucono delta-lacton |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | GMP | |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | GMP | |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 239 |

**SODIUM GLUCONATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 576 | Natri gluconat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 160 |

**FERROUS GLUCONATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 579 | Sắt (II) gluconat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | 150 | 23 & 48 |

**FERROUS LACTATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 585 | Sắt (II) lactat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | 150 | 23 & 48 |

**GLUTAMIC ACID, L(+)-**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 620 | Acid glutamic (L(+)-) |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**MONOSODIUM L-GLUTAMATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 621 | Mononatri L-glutamat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | GMP | 201 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | GMP | 16 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 311 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 312 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 29, 313, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 201 |

**MONOPOTASSIUM L-GLUTAMATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 622 | Monokali L-glutamat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 41 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**CALCIUM DI-L-GLUTAMATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 623 | Calci di-L-glutamat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**MONOAMMONIUM L-GLUTAMATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 624 | Monoamoni glutamat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | GMP | 16 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**MAGNESIUM DI-L-GLUTAMATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 625 | Magnesi di-L glutamat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**GUANYLIC ACID, 5'-**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 626 | Acid guanylic, 5'- |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**DISODIUM 5'-GUANYLATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 627 | Dinatri 5'-guanylat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | GMP | 16 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 309, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 311 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 312 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 29, XS167, XS189, XS222, |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 201 |

**DIPOTASSIUM 5'-GUANYLATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 628 | Dikali 5'-guanylat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**CALCIUM 5'-GUANYLATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 629 | Calci 5'-guanylat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**INOSINIC ACID, 5'-**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 630 | Acid inosinic, 5'- |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**DISODIUM 5'-INOSINATE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 631 | Dinatri 5'-inosinat |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | GMP | 16 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 309, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 311 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 312 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 201 |

**POTASSIUM 5'-INOSINATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 632 | Kali 5'-inosinat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**CALCIUM 5'-INOSINATE**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 633 | Calci 5'-inosinat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**CALCIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 634 | Calci 5'-ribonucleotid |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |

**DISODIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 635 | Dinatri 5'-ribonucleotid |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | GMP | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 309, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 311 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 312 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | GMP | |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 201 |

**MALTOL**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 636 | Maltol |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 200 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 200 | |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 200 | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 200 | |

**ETHYL MALTOL**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 637 | Ethyl maltol |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 200 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 200 | |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 1000 | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 1000 | |

**POLYDIMETHYLSILOXANE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 900a | Polydimethyl siloxan |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | 10 | |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | 10 | |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | 10 | |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | 10 | 152 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | 10 | |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | 10 | 266 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | 30 | |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | 10 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 110 | |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | 10 | |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 10 | 15 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | 10 | |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | 10 | |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | 10 | |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | 50 | |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | 10 | |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 10 | |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 10 | XS309R |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.3 | Kẹo cao su | 100 | |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 50 | 153 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | 10 | |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 10 | |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 50 | |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 50 | |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | 50 | |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 50 | |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 20 | |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | 10 | |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | 10 | |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | 10 | |

**BEESWAX**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 901 | Sáp ong |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | GMP | |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | GMP | 79 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | GMP | 3 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | GMP | 3 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | GMP | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | GMP | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | GMP | |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | GMP | 3 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | GMP | 3 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 200 | 131 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 108 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | GMP | 3 |

**CANDELILLA WAX**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 902 | Sáp candelilla |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | GMP | |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | GMP | 79 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | GMP | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | GMP | 3 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | GMP | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | GMP | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | GMP | |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | GMP | 3 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | GMP | 3 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 200 | 131 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 108 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | GMP | 3 |

**CARNAUBA WAX**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 903 | Sáp carnauba |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | 400 | |
| 04.1.2 | Quả đã qua chế biến | 400 | |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 400 | 79 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | 5000 | 3, XS87 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 5000 | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 5000 | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 1200 | 3 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 4000 | |
| 07.0 | Bánh nướng | GMP | 3 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 5000 | 3 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 200 | 131 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 200 | 108 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | 200 | 3 |

**SHELLAC, BLEACHED**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 904 | Shellac tẩy trắng |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | GMP | |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | GMP | 79 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | GMP | 3 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | GMP | 3 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | GMP | 3 & XS309R |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.3 | Kẹo cao su | GMP | 3 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | GMP | |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | GMP | 3 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | GMP | 3 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 108 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | GMP | 3 |

**MICROCRYSTALLINE WAX**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 905c(i) | Sáp vi tinh thể |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | 30000 | |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | 50 | |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 50 | |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | GMP | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 20000 | 3 |

**MINERAL OIL, HIGH VISCOSITY**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 905d | Dầu khoáng, độ nhớt cao |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.2 | Quả khô | 5000 | |
| 05.1 | Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la | 2000 | 3, XS86, XS87, XS105 & XS141 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 2000 | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 20000 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 2000 | 3 |
| 06.1 | Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo | 800 | 98 |
| 07.0 | Bánh nướng | 3000 | 125 |
| 08.2.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh | 950 | 3 |
| 08.3.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh | 950 | 3 |

**MINERAL OIL, MEDIUM VISCOSITY**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 905e | Dầu khoáng, độ nhớt trung bình |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.2 | Quả khô | 5000 | |
| 05.0 | Bánh kẹo | 2000 | 3, XS86, XS87, XS105, XS309R, XS141 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 07.1.1 | Bánh mì và bánh mì cuộn | 3000 | 36 & 126 |

**HYDROGENATED POLY-1-DECENES**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 907 | Hydrogenated poly-1-decenes |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.2 | Quả khô | 2000 | |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | 2000 | XS309R |

**CHLORINE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 925 | Khí clor |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 06.2.1 | Bột | 2500 | 87 |

**AZODICARBONAMIDE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 927a | Azodicarbonamid |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 06.2.1 | Bột | 45 | |

**BENZOYL PEROXIDE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 928 | Benzoyl peroxyd |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.8.1 | Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey | 100 | 74 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | 100 | 147 |
| 06.2.1 | Bột | 75 | |

**NITROGEN**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 941 | Khí nitơ |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.1 | Sữa dạng lỏng (nguyên chất) | GMP | 59 |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | GMP | 59 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | 59 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | GMP | 59 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | 59 & 278 |
| 04.1.1.3 | Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng | GMP | 59 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 59, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | GMP | 59 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | GMP | 59 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | GMP | 59 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | GMP | 59 & 160 |

**NITROUS OXIDE**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 942 | Khí nitơ oxyd |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | GMP | 59 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | GMP | 59 & 278 |
| 04.1.1.3 | Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng | GMP | |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | GMP | 256 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | GMP | 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | GMP | 308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | GMP | |

**ACESULFAME POTASSIUM**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 950 | Acesulfam kali |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 350 | 188 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 2000 | 188 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 1000 | 188 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | 1000 | 188 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | 350 | 188 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 350 | 188 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | 1000 | 188 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 350 | 188 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 800 | 188 |
| 04.1.2.1 | Quả đông lạnh | 500 | 188 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | 500 | 188 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | 200 | 188 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | 350 | 188 & XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | 1000 | 188 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | 1000 | 188 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | 500 | 188 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 350 | 188 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 350 | 188 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | 350 | 188 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | 350 | 188 |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | 500 | 188 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | 200 | 144 & 188 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | 350 | 188 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | 1000 | 188 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | 350 | 188 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | 1000 | 188 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | 350 | 97, 188 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | 350 | 97 & 188 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 1000 | 188 & XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | 500 | 188 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 500 | 188 |
| 05.2.1 | Kẹo cứng | 500 | 156 & 188 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.2.2 | Kẹo mềm | 1000 | 157, 188 & XS309R |
| 05.2.3 | Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân | 1000 | 188 |
| 05.3 | Kẹo cao su | 5000 | 188 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 500 | 188 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | 1200 | 188 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 350 | 188 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | 1000 | 188 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 1000 | 188 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | 200 | 144, 188, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244 XS292, XS311 XS312, XS315 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | 200 | 144, 188 & XS291 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | 200 | 144, 188, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 350 | 188 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | 1000 | 159 & 188 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | GMP | 188 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | 2000 | 188 |
| 12.3 | Dấm | 2000 | 188 |
| 12.4 | Mù tạt | 350 | 188 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 110 | 188 & XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | 1000 | 188 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | 350 | 188 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 500 | 188 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 450 | 188 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | 450 | 188 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 2000 | 188 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 14.1.3.1 | Necta quả | 350 | 188 |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | 350 | 188 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | 350 | 127 & 188 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | 350 | 127 & 188 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 600 | 188 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 600 | 160 & 188 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | 350 | 188 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | 350 | 188 |

**ASPARTAME**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 951 | Aspartam |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 600 | 191, 405 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 6000 | 191 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 1000 | 191 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | 2000 | 191 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | 1000 | 191 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | 1000 | 191 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 1000 | 191 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được | 1000 | 191 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 1000 | 191 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 1000 | 191 |
| 04.1.2.1 | Quả đông lạnh | 2000 | 191 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | 2000 | 191 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | 300 | 144 & 191 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | 1000 | 191 & XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | 1000 | 191 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | 1000 | 191 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | 2000 | 191 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 1000 | 191 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 1000 | 191 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | 1000 | 191 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | 1000 | 191 |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | 1000 | 191 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 1000 | 191 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 1000 | 191 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | 300 | 144 & 191 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | 1000 | 191 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | 1000 | 191 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | 1000 | 191 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | 2500 | 191 |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | 1000 | 191 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | 3000 | 97, 191 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | 1000 | 191 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 3000 | 191, XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | 3000 | 37, 191 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 3000 | 191 |
| 05.2.1 | Kẹo cứng | 3000 | 148 |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | 3000 | 148, XS309R |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.2.3 | Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân | 3000 | 191 |
| 05.3 | Kẹo cao su | 10000 | 191 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 1000 | 191 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | 1000 | 191 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 1000 | 191 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | 4000 | 191 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 1700 | 165, 191 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | 300 | 144, 191, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189 XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | 300 | 144, 191 & XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | 300 | 144, 191, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 1000 | 191 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | 3000 | 159, 191 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | GMP | 191 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | 2000 | 191 |
| 12.3 | Dấm | 3000 | 191 |
| 12.4 | Mù tạt | 350 | 191 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 1200 | 188, XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | 350 | 191 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | 350 | 166 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 1000 | 191 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 800 | 191 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | 1000 | 191 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 5500 | 191 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | 600 | 191 |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | 600 | 191 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | 600 | 127 & 191 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | 600 | 127 & 191 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 600 | 191 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 600 | 160 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | 600 | 191 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | 500 | 191 |

**CYCLAMATES**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 952(i) | Acid cyclamic |
| 952(ii) | Calci cyclamat |
| 952(iv) | Natri cyclamat |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 250 | 17 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 250 | 17 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 250 | 17 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 250 | 17 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | 1000 | 17 & XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | 1000 | 17 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | 2000 | 17 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 250 | 17 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 250 | 17 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | 250 | 17 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | 250 | 17, 127 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 500 | 17 & XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | 500 | 17 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 500 | 17 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 500 | 17, 156, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 3000 | 17 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 500 | 17 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 250 | 17 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 1600 | 17 & 165 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 250 | 17 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | 500 | 17 & 159 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | GMP | 17 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | 500 | 17 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | 500 | 17 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 400 | 17 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 400 | 17 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | 400 | 17 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 1250 | 17 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | 400 | 17 & 122 |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | 400 | 17 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | 400 | 17, 122 & 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | 400 | 17, 127 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 350 | 17 & 127 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | 250 | 17 |

**SACCHARINS**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 954(i) | Saccharin |
| 954(ii) | Calci saccharin |
| 954(iii) | Kali saccharin |
| 954(iv) | Natri saccharin |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 80 | 406 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | 100 | |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 100 | |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 100 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 100 | |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | 160 | 144 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | 200 | XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | 200 | |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | 200 | |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 200 | |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 100 | |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | 160 | |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 500 | |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 500 | |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | 160 | 144 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | 160 | 144 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | 160 | |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | 200 | |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | 200 | |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | 160 | 144 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | 100 | 97 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | 80 | |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 200 | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | 500 | |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 500 | |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 500 | 163 & XS309R |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.3 | Kẹo cao su | 2500 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 500 | |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | 100 | |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 100 | |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 170 | 165 |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | 500 | XS96 & XS97 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | 500 | XS88, XS89 & XS98 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | 500 | |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | 160 | 144 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | 160 | 144 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | 160 | 144 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | 200 | 144, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 100 | 144 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | 300 | 159 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | GMP | |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | 1500 | |
| 12.3 | Dấm | 300 | |
| 12.4 | Mù tạt | 320 | |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 110 | XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | 160 | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | 200 | 166 |
| 12.9.1 | Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso) | 200 | |
| 12.9.2.1 | Nước tương lên men | 500 | |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 200 | |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 300 | |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | 200 | |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 1200 | |
| 14.1.3.1 | Necta quả | 80 | |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | 80 | |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | 80 | 127 |
| 14.1.4.1 | Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa | 300 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 14.1.4.2 | Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades | 300 | |
| 14.1.4.3 | Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | 300 | 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 200 | 160 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | 80 | |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | 100 | |

**SUCRALOSE (TRICHLOROGALACTOSUCROSE)**

| INS | Tên phụ gia |
|---|---|
| 955 | Sucralose (Triclorogalacto sucrose) |

| Mã nhóm thực phẩm | Nhóm thực phẩm | ML (mg/kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 300 | 404 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | 580 | |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | 580 | |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | 500 | |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 400 | |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | 400 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 320 | |
| 04.1.2.1 | Quả đông lạnh | 400 | |
| 04.1.2.2 | Quả khô | 1500 | |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | 180 | 144 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | 400 | XS319 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | 400 | |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | 400 | |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | 800 | |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | 400 | |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | 400 | |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | 150 | |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | 400 | |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | 150 | |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 150 | |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | 580 | |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | 400 | |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | 580 | |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | 400 | 169 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | 400 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | 580 | |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | 150 | 144 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | 580 | 97 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | 400 | 97 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 400 | 169 & XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | 800 | XS87 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 800 | |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 1800 | 164 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 5000 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 1000 | |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | 1000 | |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 400 | |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | 200 | 72 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | 400 | |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | 650 | |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | 700 | 165 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | 120 | 144, XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | 120 | 144, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | 400 | |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | 1500 | 159 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | GMP | |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | 400 | |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | 700 | |
| 12.3 | Dấm | 400 | |
| 12.4 | Mù tạt | 140 | |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 600 | XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | 450 | 127 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | 1250 | 169 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | 400 | |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | 320 | |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | 400 | |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | 2400 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 14.1.3.1 | Necta quả | 300 | |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | 300 | |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | 300 | 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | 300 | 127 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 300 | 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | 300 | 160 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | 700 | |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | 1000 | |

**ALITAME**

| **INS** | **Tên phụ gia** |
|---|---|
| 956 | Alitam |

| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 100 | |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | 100 | |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | 100 | |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | 100 | |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | 300 | |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | 300 | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | 300 | XS87 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 300 | |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | 300 | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | 300 | |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | 300 | |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | 200 | 159 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | GMP | |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 40 | XS117 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | 300 | |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác | 40 | |

(Xem tiếp Công báo số 801 + 802)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |